

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2014**

Ngày 31/01/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>747,428,144,250</b>	<b>613,207,794,364</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>219,212,484,776</b>	<b>246,710,853,123</b>
1. Tiền	111	3	47,122,969,702	34,710,853,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		172,089,515,074	212,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>10,489,022,581</b>	<b>6,157,120,766</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,657,126,570	7,931,047,144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,168,103,989)	(1,773,926,378)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>304,102,652,850</b>	<b>179,496,446,856</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	311,113,196,419	183,848,640,776
2. Trả trước cho người bán	132		16,656,131,637	18,442,310,131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	4,991,372,681	3,868,375,469
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28,658,047,887)	(26,662,879,520)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>190,210,348,585</b>	<b>174,783,072,967</b>
1. Hàng tồn kho	141		192,031,576,331	176,285,088,164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,821,227,746)	(1,502,015,197)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23,413,635,458</b>	<b>6,060,300,652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		703,069,244	1,540,045,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,908,746,520	3,072,500,998
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	264,144,723	72,720,271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,537,674,971	1,375,033,768
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>177,450,279,021</b>	<b>115,898,543,104</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66,251,339,365</b>	<b>71,841,544,805</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>61,185,287,721</b>	<b>67,085,344,504</b>
- Nguyên giá	222		128,596,952,770	127,945,914,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,411,665,049)	(60,860,570,222)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4,607,475,308</b>	<b>4,564,738,085</b>
- Nguyên giá	228		5,434,131,873	5,327,631,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(826,656,565)	(762,893,788)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>458,576,336</b>	<b>191,462,216</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>69,874,813,470</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	69,874,813,470	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41,324,126,186</b>	<b>44,056,998,299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38,935,833,554	41,369,293,838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1,443,690,792	1,777,158,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		944,601,840	910,545,840
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>924,878,423,271</b>	<b>729,106,337,468</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>541,348,797,019</b>	<b>364,601,206,493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>528,750,816,881</b>	<b>329,119,870,851</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13(a)	249,378,961,886	94,361,997,145
2. Phải trả cho người bán	312	14	66,901,129,086	55,693,043,876
3. Người mua trả tiền trước	313		99,450,111,207	87,132,867,986
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	18,612,518,984	7,919,872,968
5. Phải trả công nhân viên	315		21,476,572,410	15,871,054,181
6. Chi phí phải trả	316	16	51,360,272,817	36,101,641,189
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	4,063,684,698	5,933,462,319
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	10,701,889,318	20,567,430,510
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	19	6,805,676,475	5,538,500,677
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,597,980,138</b>	<b>35,481,335,642</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		5,572,188,750	5,212,562,500
2. Vay và nợ dài hạn	334	13(b)	6,498,991,389	15,164,313,233
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		526,799,999	15,104,459,909
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>383,529,626,252</b>	<b>364,505,130,975</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>383,529,626,252</b>	<b>364,505,130,975</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243,749,160,000	162,542,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,217,165,031	123,423,405,031
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(284,019,059)	(268,085,059)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		33,377,081,332	31,526,528,034
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,001,564,095	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54,468,674,853	39,148,316,969
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>924,878,423,271</b>	<b>729,106,337,468</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
+ Dollar Mỹ (USD)			28,450.34	373,360.01
+ EURO (EUR)			0.42	6.20
+ Bảng Anh (GBP)			7.16	8.44
+ Yên Nhật (JPY)			10,000.00	45,000.00
+ Dollar Úc (AUD)			0.67	0.67

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Thanh Hương

Lê Tấn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2014

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		372,853,684,789	145,818,584,559	839,555,668,316	565,879,829,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		932,258,539	-	2,270,108,548	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21(a)	371,921,426,250	145,818,584,559	837,285,559,768	565,879,829,182
4. Giá vốn hàng bán	11	22	315,178,823,216	101,026,810,570	709,712,104,208	458,701,213,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56,742,603,034	44,791,773,989	127,573,455,560	107,178,615,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21(b)	6,691,001,249	5,586,980,901	24,826,123,545	23,261,078,389
7. Chi phí tài chính	22	23	4,681,759,030	1,897,514,357	12,871,566,236	10,998,341,521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,159,138,107	1,761,362,048	10,241,112,128	9,790,019,393
8. Chi phí bán hàng	24		463,679,680	112,439,245	1,812,808,804	332,857,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	38,936,187,546	29,866,294,316	86,550,137,155	70,570,105,374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		19,351,978,027	18,502,506,972	51,165,066,910	48,538,389,069
11. Thu nhập khác	31		213,522,817	436,100,836	960,509,707	1,154,399,100
12. Chi phí khác	32		4,147,301	11,604,250	777,774,332	195,165,854
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		209,375,516	424,496,586	182,735,375	959,233,246
14. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	45	10	1,864,729,177	-	18,481,933,470	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,426,082,720	18,927,003,558	69,829,735,755	49,497,622,315
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2,925,969,387	4,816,212,428	7,753,119,602	12,185,644,944
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(241,805,389)	(1,110,222,354)	333,467,828	(1,260,099,333)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,741,918,722	15,221,013,484	61,743,148,325	38,572,076,704
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26			2,534	1,713

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,829,735,755	30,570,618,757
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,080,927,833	5,850,278,596
- Các khoản dự phòng	03		1,708,558,527	(220,972,416)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(17,988,885)	10,890,532
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39,830,821,807)	(16,220,482,525)
- Chi phí lãi vay	06		10,241,112,128	8,028,657,345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,011,523,551	28,018,990,289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143,987,330,183)	21,354,045,477
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,746,488,167)	82,799,735,333
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27,529,650,110	(75,859,880,203)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,146,936,958	(815,196,787)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,175,223,411)	(8,028,657,345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,801,072,691)	(6,806,784,621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,237,239,204	4,088,392,296
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,779,856,231)	(8,634,387,338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(107,564,620,860)</b>	<b>36,116,257,101</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,367,222,696)	(2,805,170,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,810,268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,836,267,913)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,783,931,322	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,392,880,000)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31,220,564,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,473,846,892	17,061,369,074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(34,338,592,395)</b>	<b>40,484,573,027</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	52,516,500,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,934,000)	(98,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		628,052,745,626	196,764,024,418
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(481,263,577,114)	(214,977,955,195)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,391,383,300)	(14,866,699,900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>114,381,851,212</b>	<b>19,337,869,323</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		<b>(27,521,362,043)</b>	<b>95,938,699,451</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>246,710,853,123</b>	<b>129,861,171,187</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22,993,696	(3,889)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	3	<b>219,212,484,776</b>	<b>225,799,866,749</b>

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2014****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 15 số 0301825452 ngày 15 tháng 07 năm 2014. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	Ngày 24 tháng 01 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười bốn	Ngày 17 tháng 06 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười lăm	Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEARLE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HLPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.



Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty (gọi chung là “Nhóm công ty”). Tại ngày lập báo cáo, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

### **2.2 Hợp nhất báo cáo**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế (thương mại) phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

USD	21,372.86	VND/USD
EUR	25,824.77	VND/EUR
GBP	33,088.90	VND/GBP
JPY	177.60	VND/JPY
SGD	16,068.43	VND/SGD
AUD	17,371.70	VND/AUD

## 2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Tiền lãi*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được phê chuẩn.



**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.10 Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

***Khấu hao***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

***Thanh lý***

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.



## 2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong năm.

## 2.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ tại công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phải trả liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Nhóm Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**2.16 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

**2.17 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

***Quỹ dự phòng tài chính***

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hòa hoãn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	728,576,762	791,852,367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,872,882,381	33,919,000,756
Tiền đang chuyển	521,510,559	-
Các khoản tương đương tiền (*)	192,089,515,074	212,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>219,212,484,776</u></b>	<b><u>246,710,853,123</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	6,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	5,657,126,570	1,481,803,200
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	-	1,449,243,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(1,168,103,989)	(1,773,926,378)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>10,489,022,581</u></b>	<b><u>6,157,120,766</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại ngân hàng.

(\*\*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,773,926,378)	(3,052,077,826)
Tăng dự phòng	(442,174,325)	(3,679,348)
Hoàn nhập	1,047,996,714	1,281,830,796
Số dư cuối kỳ	<b><u>(1,168,103,989)</u></b>	<b><u>(1,773,926,378)</u></b>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	212,010,143,702	181,083,906,056
Bên liên quan (Thuyết minh 27b)	99,103,052,717	2,764,734,720
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28,658,047,887)	(26,662,879,520)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>282,455,148,532</u></b>	<b><u>157,185,761,256</u></b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	314,782,187	49,663,881
Phải thu - Lãi tiền gửi	759,958,333	1,592,881,945
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	959,528,796	1,155,075,368
Phải thu khác	2,957,103,365	1,070,754,275
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4,991,372,681</u></b>	<b><u>3,868,375,469</u></b>



**7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	7,545,146,132	9,714,257,875
Nguyên vật liệu tồn kho	25,978,817,153	22,305,684,766
Chi phí công trình dở dang	155,610,297,450	131,113,557,974
Thành phẩm tồn kho	<u>2,897,315,596</u>	<u>13,151,587,549</u>
<b>Cộng</b>	<b>192,031,576,331</b>	<b>176,285,088,164</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1,821,227,746)</u>	<u>(1,502,015,197)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>190,210,348,585</u></b>	<b><u>174,783,072,967</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,502,015,197)	(2,971,732,282)
Tăng dự phòng	(564,995,452)	-
Hoàn nhập	<u>245,782,903</u>	<u>1,469,717,085</u>
Số dư cuối kỳ	<b><u>(1,821,227,746)</u></b>	<b><u>(1,502,015,197)</u></b>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	47,548,430	72,720,271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216,596,293	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>264,144,723</u></b>	<b><u>72,720,271</u></b>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	73,667,924,271	38,350,006,294	11,026,467,236	3,583,929,520	1,317,587,405	127,945,914,726
Mua trong năm	-	-	823,400,000	293,708,273	-	1,117,108,273
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(346,381,562)	(44,657,912)	-	(75,030,755)	-	(466,070,229)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>73,321,542,709</b>	<b>38,305,348,382</b>	<b>11,849,867,236</b>	<b>3,802,607,038</b>	<b>1,317,587,405</b>	<b>128,596,952,770</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	22,713,587,537	29,009,330,192	5,492,480,801	2,548,909,015	1,096,262,677	60,860,570,222
Khấu hao trong năm	2,708,363,973	2,729,625,091	1,079,006,660	426,394,424	73,774,908	7,017,165,056
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(346,381,562)	(44,657,912)	-	(75,030,755)	-	(466,070,229)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>25,075,569,948</b>	<b>31,694,297,371</b>	<b>6,571,487,461</b>	<b>2,900,272,684</b>	<b>1,170,037,585</b>	<b>67,411,665,049</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	50,954,336,734	9,340,676,102	5,533,986,435	1,035,020,505	221,324,728	67,085,344,504
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	48,245,972,761	6,611,051,011	5,278,379,775	902,334,354	147,549,820	61,185,287,721
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>						<b>VND</b>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	4,863,349,704	5,015,044,407	384,455,317	-	-	10,262,849,428
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	7,491,202,362	21,740,046,793	1,834,622,098	949,908,259	432,288,598	32,448,068,110
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829,595,070



**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	1,054,859,400	111,387,753	5,327,631,873
Tăng trong kỳ		106,500,000		106,500,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4,161,384,720	1,161,359,400	111,387,753	5,434,131,873
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	668,214,156	94,679,632	762,893,788
Khấu hao trong năm		58,193,385	5,569,392	63,762,777
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	726,407,541	100,249,024	826,656,565
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	386,645,244	16,708,121	4,564,738,085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4,161,384,720	434,951,859	11,138,729	4,607,475,308

(\*) Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao (3.825m<sup>2</sup> đất tại số 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng).

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

<b>(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	191,462,216	20,613,297
Tăng trong kỳ	143,614,423	170,848,919
Tăng khác	123,499,697	
Số dư cuối kỳ	<u>458,576,336</u>	<u>191,462,216</u>

**10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Công ty sở hữu 36% vốn tại Công ty CP Xây Lắp Thừa Thiên Huế (IICC). Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá trị đầu tư	51,392,880,000	-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết (IICC)	18,481,933,470	-
Giá trị ghi sổ	<u>69,874,813,470</u>	<u>-</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê đất	34,314,459,363	35,276,547,003
Công cụ, dụng cụ	1,123,175,565	985,188,618
Khác	3,498,198,626	5,107,558,217
Số dư cuối kỳ	<u>38,935,833,554</u>	<u>41,369,293,838</u>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1,777,158,621	517,059,288
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(333,467,829)	1,260,099,333
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>1,443,690,792</u>	<u>1,777,158,621</u>

**13 CÁC KHOẢN VAY****a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	240,713,640,042	85,696,675,301
Vay dài hạn đến hạn trả	8,665,321,844	8,665,321,844
<b>Tổng cộng</b>	<u>249,378,961,886</u>	<u>94,361,997,145</u>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	117,739,075,482	34,147,767,345
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	61,292,886,658	24,605,764,127
- ARICO vay tại ngân hàng	70,346,999,746	35,608,465,673

**b) Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	15,164,313,233	23,829,635,077
Vay dài hạn đến hạn trả	(8,665,321,844)	(8,665,321,844)
<b>Tổng cộng</b>	<u>6,498,991,389</u>	<u>15,164,313,233</u>
Trong đó:		
- ARICO vay dài hạn tại ngân hàng	6,498,991,389	15,164,313,233

**Số dư vay dài hạn tại ngân hàng thời điểm 31/12/2014:**

- Vay dài hạn với số tiền 6.498.991.389 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh TP. HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng trị giá còn lại là 10.262.849.428 đồng (Tại ngày 31/12/2013: 11.851.071.904 đồng).

- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP. HCM).



**14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bên thứ ba	66,901,129,086	55,693,043,876
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>66,901,129,086</u></b>	<b><u>55,693,043,876</u></b>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	14,896,187,412	2,942,273,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,925,969,387	4,757,326,183
Thuế thu nhập cá nhân	790,362,185	220,273,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18,612,518,984</u></b>	<b><u>7,919,872,968</u></b>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	49,806,556,856	34,560,502,318
Chi phí lãi vay	65,888,717	34,438,993
Chi phí khác	1,487,827,244	1,506,699,878
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>51,360,272,817</u></b>	<b><u>36,101,641,189</u></b>

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	541,387,700	450,268,000
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	643,385,196	834,501,669
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Tạm ứng	591,802,027	2,456,863,718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,196,429,600	2,101,148,757
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4,063,684,698</u></b>	<b><u>5,933,462,319</u></b>

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	20,567,430,510	5,440,732,343
Tăng trong kỳ	4,452,357,243	22,994,572,988
Hoàn nhập trong kỳ	(14,317,898,435)	(7,867,874,821)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10,701,889,318</u></b>	<b><u>20,567,430,510</u></b>

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,538,500,677	2,217,854,735
Trích lập quỹ	10,220,216,048	10,443,875,564
Sử dụng quỹ	(8,953,040,250)	(7,123,229,622)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6,805,676,475</u></b>	<b><u>5,538,500,677</u></b>

## 20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:</b>							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	26,439,820,040	8,132,046,000	31,023,115,823	298,874,721,835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	38,572,076,704	38,572,076,704
Tăng vốn trong kỳ	81,222,460,000	(81,222,460,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14,916,292,000)	(14,916,292,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(15,530,583,558)	(10,443,875,564)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(98,000,000)	-	-	-	(98,000,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15,914,682,771	36,601,817,229	-	-	-	52,516,500,000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>162,542,920,000</b>	<b>123,423,405,031</b>	<b>(268,085,059)</b>	<b>31,526,528,034</b>	<b>8,132,046,000</b>	<b>39,148,316,969</b>	<b>364,505,130,975</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:</b>							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	31,526,528,034	8,132,046,000	39,148,316,969	364,505,130,975
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	61,743,148,325	61,743,148,325
Tăng vốn trong kỳ	81,206,240,000	(81,206,240,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(32,482,503,000)	(32,482,503,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	1,850,553,298	1,869,518,095	(13,940,287,441)	(10,220,216,048)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15,934,000)	-	-	-	(15,934,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>243,749,160,000</b>	<b>42,217,165,031</b>	<b>(284,019,059)</b>	<b>33,377,081,332</b>	<b>10,001,564,095</b>	<b>54,468,674,853</b>	<b>383,529,626,252</b>

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 19).



**(b) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2014 CP phổ thông	31/12/2013 CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24,374,916	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24,374,916	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13,040)	(9,800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24,361,876</u>	<u>16,244,492</u>

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	3,114,000	12.78%	1,038,000	6.39%
Cổ phần của các đối tượng khác	21,247,876	87.17%	15,206,492	93.55%
Cổ phiếu quỹ	13,040	0.05%	9,800	0.06%
Cộng	<u>24,374,916</u>	<u>100.00%</u>	<u>16,254,292</u>	<u>100.00%</u>

**21 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng hóa	1,121,972,510	1,339,229,191	2,146,465,945	2,514,793,236
Doanh thu công trình	371,025,112,279	144,053,355,368	835,088,602,371	562,449,399,582
Doanh thu cho thuê	706,600,000	426,000,000	2,320,600,000	915,636,364
<b>Cộng doanh thu</b>	<u>372,853,684,789</u>	<u>145,818,584,559</u>	<u>839,555,668,316</u>	<u>565,879,829,182</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	(932,258,539)	-	(2,270,108,548)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>371,921,426,250</u>	<u>145,818,584,559</u>	<u>837,285,559,768</u>	<u>565,879,829,182</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	3,695,784,034	5,518,910,386	15,954,017,810	23,073,241,879
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	539,953,193	-	625,577,892	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,541,973,800	35,975,000	7,095,549,800	70,609,800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	(123,351,847)	32,095,515	1,114,335,974	117,226,710
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36,642,069	-	36,642,069	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>6,691,001,249</u>	<u>5,586,980,901</u>	<u>24,826,123,545</u>	<u>23,261,078,389</u>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,780,806,964	2,378,845,930	2,864,349,461	3,431,924,604
Giá vốn hợp đồng công trình	313,033,406,759	99,555,134,709	706,182,090,387	456,633,042,692
Giá vốn cho thuê	103,975,000	105,963,636	426,726,991	105,963,636
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	260,634,493	(1,013,133,705)	238,937,369	(1,469,717,085)
<b>Tổng cộng</b>	<u>315,178,823,216</u>	<u>101,026,810,570</u>	<u>709,712,104,208</u>	<u>458,701,213,847</u>



**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,159,138,107	1,761,362,048	10,239,782,331	9,790,019,393
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	2,249,265,363	-	2,326,257,165	1,364,467,428
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn/dài hạn	(1,047,996,714)	3,679,348	(605,822,389)	(1,278,151,448)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302,699,090	97,269,937	891,366,148	1,086,174,396
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,653,184	35,203,024	18,653,184	35,203,024
Chi phí tài chính khác	-	-	1,329,797	628,728
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,681,759,030</b>	<b>1,897,514,357</b>	<b>12,871,566,236</b>	<b>10,998,341,521</b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	22,632,859,868	16,722,056,333	59,289,661,229	41,523,163,125
Chi phí nguyên vật liệu	540,954,494	483,483,672	1,925,468,796	1,615,004,053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708,503,115	714,546,676	2,748,355,788	2,875,326,941
Phí, lệ phí	51,705,037	12,738,005	141,946,913	78,876,148
Chi phí dự phòng	6,914,018,900	5,843,699,953	2,288,158,367	7,361,141,713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,841,253,312	2,571,697,340	12,077,148,492	7,908,602,204
Chi phí bằng tiền khác	4,246,892,820	3,518,072,337	8,079,397,570	9,207,991,190
<b>Tổng cộng</b>	<b>38,936,187,546</b>	<b>29,866,294,316</b>	<b>86,550,137,155</b>	<b>70,570,105,374</b>

**25 THUẾ**

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREF: Scaree Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, SEAREF phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất theo quy định hiện hành trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại ARICO: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,925,969,387	4,816,212,428	7,753,119,602	12,185,644,944
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(241,805,389)	(1,110,222,354)	333,467,828	(1,260,099,333)
<b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>2,684,163,998</b>	<b>3,705,990,074</b>	<b>8,086,587,430</b>	<b>10,925,545,611</b>

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	61,743,148,325	38,572,076,704
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ/năm (*)	24,361,923	22,514,595
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS)</b>	<b>2,534</b>	<b>1,713</b>



(\*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân 12 tháng năm 2013 đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với năm hiện hành.

## 27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

#### (i) Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3,298,459,468	1,826,702,012
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	103,737,805,078	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	12,273,686,250	-

#### (ii) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	204,000,000	224,000,000	851,000,000	846,000,000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	2,328,343,441	1,548,939,270	11,342,918,976	8,523,879,383
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,532,343,441</b>	<b>1,772,939,270</b>	<b>12,193,918,976</b>	<b>9,369,879,383</b>

### (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tại ngày	
			31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	85,601,997,842	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	13,501,054,875	2,764,734,720
<b>Tổng cộng</b>			<b>99,103,052,717</b>	<b>2,764,734,720</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886,545,840	886,545,840

## 28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước